TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- Đ** TỈNH Đ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **40**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 5- 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- Đ, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Bình Minh

2. Bà Nguyễn Thị Thúy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ.

- ***Đại diện Vện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ*** *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo - Kiểm sát Vên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2025/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2025, về Vệc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi cO khi ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Cà Văn T. Địa chỉ: Bản O, xã T, tỉnh Đ (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lường Thị V. Địa chỉ: Bản C, xã T, tỉnh Đ (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Cà Văn T trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông T và bà V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Chăn, huyện Đ (Nay là xã T), tỉnh Đ vào ngày 23/4/2008. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng đã sống ly

thân nhau từ tháng 3/2025 cho đến nay, ông T đã chuyển về sinh sống tại bản O, xã T, tỉnh Đ. Trong thời gian sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà V. Mặc dù vợ chồng ông T, bà V có nhiều mâu thuẫn, nhưng chính quyền địa phương chưa bao giờ phải giải quyết các mâu thuẫn này.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Cà Thị Hà V, sinh ngày 10/01/2008 và cháu Cà Quốc B, sinh ngày 18/10/2015. Trong đơn khởi kiện, ông T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng một trong hai con chung. Tại buổi hòa giải và tại phiên tòa ông T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, để bà V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T hiện đang làm lái xe tại Trường dân tộc nội trú tỉnh Đ, có thu nhập từ lương hơn 06 triệu đồng/01 tháng. Công việc có phải đi công tác, nhưng không thường xuyên, nếu phải đi công tác, việc chăm sóc con chung, ông T sẽ nhờ mẹ đẻ hỗ trợ.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án bà Lường Thị V trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà V nhất trí với trình bày của ông T về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, hôn nhân của bà V, ông T là tự nguyện. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T luôn rượu chè và đã đi ngoại tình với người khác, nên dẫn đến gia đình đổ vỡ, bà V đã rất nhiều lần khuyên can, nhưng ông T không nghe. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 4/2025. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Nếu ông T kiên quyết ly hôn với bà V, thì bà cũng đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Cà Thị Hà V, sinh ngày 10/01/2008 và cháu Cà Quốc B, sinh ngày 18/10/2015. Bà V không đồng ý với ý kiến của ông T về việc được nuôi cháu B. Bà V có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung đối với cả hai cháu V và B, mỗi cháu 2.000.000 đồng/01 tháng. Hiện nay cháu V đang học lớp 12 tại trường dân tộc nội trú tỉnh Đ, những ngày đi học cháu V ở nội trú tại trường, chỉ ngày nghỉ cháu mới về nhà, khi về cháu V cũng về ở với bà V, còn cháu B cũng đang ở cùng với bà V. Ông T đã chuyển đi sống ở nơi khác.

- Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết bà V yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về tài sản: Yêu cầu Toà án giải quyết thửa đất tại bản O, xã T, tỉnh Đ.

+ Về nợ: Vợ chồng đang nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 50.000.000 đồng, bà V yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T phải trả 30.000.000 đồng, bà V sẽ có trách nhiệm trả 20.000.000 đồng.

+ Yêu cầu ông T phải bồi thường về tổn thất tinh thần cho bà V, với số tiền là 50.000.000 đồng, vì ông T đã đi ngoại tình, bồi thường tổn thất về tinh thần cho bố mẹ bà V: 50.000.000 đồng, em trai bà V: 50.000.000 đồng.

Ngày 12/02/2026, bà V sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà V chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung là: 68.000.000 đồng (Trong đó: Tiền gốc là: 50.000.000 đồng, tiền lãi là: 18.000.000 đồng) tại ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ. Ngày 10/3/2026 Tòa án đã ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng quá thời hạn quy định, bà V không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, ngày 25/3/2026, Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn khởi kiện cho bà V, sau khi nhận được thông báo trả lại đơn khởi kiện, bà V không có khiếu nại gì.

3. *Tại đơn đề nghị xác nhận ngày 28/01/2026, trưởng bản C, xã T, tỉnh Đ xác nhận:*

Từ năm 2008, vợ chồng ông T, bà V sống hòa thuận, từ năm 2025 cho đến nay vợ chồng ông T, bà V có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân nhau, nhưng chính quyền địa phương chưa bao giờ phải giải quyết các mâu thuẫn của vợ chồng ông T, bà V.

4. *Tại phiên tòa, đại diện Vện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đ, tỉnh Đ phát biểu ý kiến:*

- Vệc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 về Vệc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227/BLTTDS.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14;

Đề nghị HĐXX:

+ *Về hôn nhân và con chung*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn ông Cà Văn T và bị đơn bà Lường Thị V. Cháu Cà Thị Hà V sinh ngày

10/01/2008 đến nay đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó, căn cứ quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, không đặt ra việc giải quyết về quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, tuy nhiên xét thấy cháu V vẫn đang đi học, chưa tự lập về kinh tế, việc giao cháu cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng và sự phát triển đầy đủ của cháu; đối với cháu Cà Quốc B, sinh ngày 18/10/2015, giao cháu B cho ông Cà Văn T trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng không giải quyết.

+ *Tài sản chung, nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ *Về án phí*: Ông Cà Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về Vệc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trOg hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Bị đơn bà V có địa chỉ cư trú tại xã T, tỉnh Đ, nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà V đã được tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của nguyên đơn:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của ông T và bà V được xây dựng trên cơ sở tự nguyên, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Chăn, huyện Đ (Nay là xã T) tỉnh Đ, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ông T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vì không có sự hiểu nhau, ông T và bà V hiện đã sống ly thân, trong thời gian sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai, ông T đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà V. Trong quá trình giải quyết, bà V cũng đồng ý ly hôn với ông T.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T, bà V đều đồng ý ly hôn. Do vậy cần công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà V.

2.2. Về con chung: Ông T và bà V thống nhất vợ chồng có hai con chung là cháu Cà Thị Hà V, sinh ngày 10/01/2008 và cháu Cà Quốc B, sinh ngày 18/10/2015. Ông T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu B, để bà V được trực tiếp chăm sóc cháu V, về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà V có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 2.000.000 đồng/ 01 tháng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại thời điểm giải quyết vụ án, cháu V đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành V dân sự. Do đó, căn cứ quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình, không đặt ra việc giải quyết về quyền trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, tuy nhiên xét thấy cháu V vẫn đang đi học, chưa tự lập về kinh tế, Vệc giao cháu V cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, nên chấp nhận.

Đối với cháu Cà Quốc B, ông T có nguyện vọng được nuôi cháu B, cháu B cũng có nguyện vọng được ở với ông T, bản thân ông T cũng có thu nhập ổn định từ lương, nên Vệc để ông T được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Cà Quốc B là phù hợp.

Đối với yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, cũng không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà V, bà V yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi cháu V và B là 2.000.000 đồng/01 tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Do ông T và bà V mỗi người đều trực tiếp nuôi một con chung, nghĩa vụ và chi phí nuôi dưỡng được xem là tương đương nhau, bản thân ông T chỉ có thu nhập từ lương là hơn 6 triệu đồng/01 tháng, nên đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà V đối với cháu V, cháu B là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

2.3. Về tài sản: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ, bà V có yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ, nhưng quá thời hạn quy định, không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, ngày 25/3/2026, Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn khởi kiện cho bà V, sau khi nhận được thông báo trả lại đơn khởi kiện, bà V không có khiếu nại gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cà Văn T về Vệc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

1.1. Về hôn nhân: Ông Cà Văn T và bà Lường Thị V thuận tình ly hôn;

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Cà Quốc B, sinh ngày 18/10/2015 cho ông Cà Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Giao con chung là cháu Cà Thị Hà V, sinh ngày 10/01/2008 cho bà Lường Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T và bà V không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, ông Cà Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0000118 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, ông Cà Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/5/2026), bà Lường Thị V được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSNDKV1- Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Thi hành án DS tỉnh Đ;
- Toà án tỉnh Đ;
- UBND xã T

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Nơi ĐK kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Đào Thị Thúy Thành